BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2013/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013*

THÔNG TƯ
Quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất một số loại hàng hóa

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất một số loại hàng hóa như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất, bao gồm cả hoạt động gửi hàng hóa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới.

2. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này bao gồm:

a) Hàng hóa thuộc các Danh mục quy định tại Điều 3 Thông tư này.

b) Hàng hóa đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài nhưng không thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây viết tắt là Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng).

3. Hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này không được thực hiện qua các cửa khẩu đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với thương nhân Việt Nam (sau đây viết tắt là thương nhân) kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này tái xuất qua các tỉnh biên giới; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo cam kết về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Chương II
BAN HÀNH DANH MỤC MỘT SỐ LOẠI HÀNG HÓA

Điều 3. Danh mục một số loại hàng hóa

Ban hành kèm theo Thông tư này các Danh mục hàng hóa dưới đây:

1. Hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu (Phụ lục I).

2. Hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan (Phụ lục II).

3. Hàng hóa thực phẩm đông lạnh kinh doanh tạm nhập tái xuất (Phụ lục III).

4. Hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt (Phụ lục IV).

Chương III
CẤP MÃ SỐ KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT HÀNG HÓA

Điều 4. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh

Thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập tối thiểu là hai (2) năm và đã có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc tạm nhập tái xuất hàng hóa.

2. Có số tiền ký quỹ đặt cọc là 5 tỷ VNĐ (năm tỷ đồng Việt Nam) tại Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân có kho, bãi theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Có kho, bãi phục vụ việc kinh doanh tạm nhập tái xuất. Cụ thể:

a) Kho, bãi có sức chứa tối thiểu là một trăm (100) công-ten-nơ lạnh loại 40 feet, diện tích tối thiểu là một nghìn năm trăm mét vuông (1.500 m^2). Kho, bãi được ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào cứng, được xây dựng với

chiều cao tối thiểu là hai phẩy năm mét (2,5 m); có đường dành cho xe chở công-ten-nơ di chuyển ra vào kho, bãi; có cổng ra vào và biển hiệu của thương nhân sử dụng kho, bãi.

b) Kho, bãi có đủ nguồn điện (gồm điện lưới và máy phát điện dự phòng có công suất tương đương) và các thiết bị chuyên dùng kèm theo để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa của kho, bãi được quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Kho, bãi phải thuộc sở hữu của thương nhân hoặc do thương nhân ký hợp đồng thuê, thời hạn thuê tối thiểu là ba (3) năm; phải nằm trong quy hoạch hoặc trong khu vực quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diễn ra hoạt động tái xuất thực phẩm đông lạnh. Quy hoạch hoặc khu vực quy định nêu trên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi trao đổi với Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan.

d) Đối với các tỉnh chưa có hoạt động tái xuất thực phẩm đông lạnh trên địa bàn, khi có phát sinh mới và có nhu cầu quy hoạch khu vực kho, bãi để thương nhân tham gia kinh doanh tạm nhập tái xuất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trao đổi với Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan trước khi quy hoạch.

đ) Kho, bãi mà thương nhân đã kê khai để xin cấp mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất không được cho thương nhân khác thuê toàn bộ hoặc thuê một phần kho, bãi của mình để sử dụng vào mục đích xin cấp mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất.

Điều 5. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt

Thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập tối thiểu là hai (2) năm và đã có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc tạm nhập tái xuất hàng hóa.

2. Có số tiền ký quỹ đặt cọc là 5 tỷ VNĐ (năm tỷ đồng Việt Nam) tại Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 6. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng

Thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Điều 7. Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa

1. Thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này được cấp Giấy chứng nhận mã số

kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh (sau đây viết tắt là Mã số tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh) khi đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này. Hồ sơ và thủ tục được thực hiện như sau:

a) Thương nhân gửi một (1) bộ hồ sơ đăng ký cấp Mã số tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh qua đường bưu điện đến Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương (Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội), gồm:

- Đơn đề nghị cấp Mã số tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh (theo mẫu tại Phụ lục V): 01 bản chính.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- Văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc thương nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc tạm nhập tái xuất hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này: 01 bản chính.

- Văn bản của Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân có kho, bãi xác nhận về số tiền ký quỹ đặt cọc theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này: 01 bản chính.

- Văn bản của Điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa: 01 bản chính.

b) Trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương tiến hành kiểm tra hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp tỉnh nơi thương nhân có kho, bãi kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi cho thương nhân.

c) Trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra điều kiện kho, bãi của thương nhân, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho thương nhân. Trường hợp không cấp Mã số tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này được cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt (sau đây viết tắt là Mã số tạm nhập tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt) khi đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 5 Thông tư này. Hồ sơ và thủ tục được thực hiện như sau:

a) Thương nhân gửi một (1) bộ hồ sơ đăng ký cấp Mã số tạm nhập tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt qua đường bưu điện đến Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương (Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội), gồm:

- Đơn đề nghị cấp Mã số tạm nhập tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt (theo mẫu tại Phụ lục VI): 01 bản chính.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- Văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc thương nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc tạm nhập tái xuất hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này: 01 bản chính.

- Văn bản của Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp xác nhận về số tiền ký quỹ đặt cọc theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này: 01 bản chính.

b) Trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt cho thương nhân. Trường hợp không cấp Mã số tạm nhập tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư này được cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng đã qua sử dụng (sau đây viết tắt là Mã số tạm nhập tái xuất hàng đã qua sử dụng) khi đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 6 Thông tư này. Hồ sơ và thủ tục đề nghị cấp Mã số tạm nhập tái xuất hàng đã qua sử dụng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này (Đơn đề nghị cấp Mã số tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng làm theo mẫu tại Phụ lục VII).

4. Mã số theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này là Mã số riêng. Thương nhân được cấp Mã số nhóm hàng hóa nào thì được kinh doanh tạm nhập tái xuất các mặt hàng thuộc phạm vi của nhóm hàng hóa đó.

5. Mã số theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này có thời hạn hiệu lực là ba (3) năm, kể từ ngày cấp.

6. Trường hợp hàng hóa từ nước ngoài gửi vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới thì chỉ thương nhân có Mã số của nhóm hàng hóa đó mới được đứng tên trên tờ khai hải quan nhập, xuất kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất. Thương nhân không có Mã số không được phép đứng tên trên tờ khai nhập, xuất kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất hàng hóa từ kho ngoại quan qua các tỉnh biên giới.

7. Thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này nhưng không tái xuất qua các tỉnh biên giới phía Bắc thì không phải thực hiện các quy định của Thông tư này.

Điều 8. Cấp lại Mã số cho thương nhân

Mã số của thương nhân được cấp lại trong các trường hợp sau:

1. Mã số đã được cấp hết hạn. Hồ sơ và thủ tục đề nghị cấp Mã số thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

2. Điều chỉnh nội dung Mã số đã được cấp. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung Mã số: 01 bản chính.

b) Mã số đã được cấp: 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

c) Các giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh nội dung: mỗi loại 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

3. Mã số bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Mã số: 01 bản chính.

b) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc mất, thất lạc hoặc hư hỏng: 01 bản chính.

Trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương cấp lại Mã số cho thương nhân. Trường hợp không cấp lại Mã số, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương IV
THỦ TỤC TẠM NHẬP TÁI XUẤT VÀ CỬA KHẨU TÁI XUẤT

Điều 9. Thủ tục tạm nhập tái xuất hàng hóa

1. Đối với hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III và hàng hóa thuộc Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, thương nhân có Mã số được làm thủ tục tạm nhập tái xuất tại cơ quan hải quan theo quy định, không phải xin phép Bộ Công Thương.

2. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư này, thương nhân có Mã số tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng khi tạm nhập tái xuất gửi hồ sơ đề nghị về Bộ Công Thương. Hồ sơ và thủ tục được thực hiện như sau:

a) Thương nhân gửi một (1) bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tạm nhập tái xuất qua đường bưu điện đến Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương (Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội), gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép tạm nhập tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục VIII): 01 bản chính.

- Hai hợp đồng, gồm hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do thương nhân ký với khách hàng nước ngoài: mỗi loại 01 bản sao có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép tạm nhập tái xuất đã được cấp (theo mẫu tại Phụ lục IX): 01 bản chính.

- Các tờ khai hải quan có xác nhận thực xuất của cơ quan hải quan đối với các lô hàng theo giấy phép tạm nhập tái xuất đã được cấp lần trước: mỗi tờ 01 bản sao có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

b) Trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương cấp giấy phép tạm nhập tái xuất cho thương nhân. Trường hợp không cấp giấy phép, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương ủy quyền cho Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu thực hiện việc cấp giấy phép tạm nhập tái xuất quy định tại khoản 2 Điều này cho thương nhân.

Điều 10. Điều tiết hàng hóa tạm nhập tái xuất

Khi có hiện tượng hàng hóa ách tắc tại cảng, cửa khẩu và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, các cơ quan có liên quan thông báo cho Bộ Công Thương biết để xem xét thực hiện việc điều tiết hàng hóa tạm nhập tái xuất.

Việc điều tiết hàng hóa tạm nhập tái xuất được thực hiện như sau:

1. Bộ Công Thương áp dụng việc cấp giấy phép tạm nhập tái xuất đối với hàng thực phẩm đông lạnh.

2. Trường hợp áp dụng cấp giấy phép tạm nhập tái xuất, thương nhân có Mã số tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh khi tạm nhập tái xuất gửi hồ sơ đề nghị về Bộ Công Thương. Hồ sơ và thủ tục được thực hiện như quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

3. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân tạm ngừng đưa hàng về Việt Nam.

Điều 11. Cửa khẩu tái xuất

1. Hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này được tái xuất qua cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính và cửa khẩu, điểm thông quan trong khu kinh tế cửa khẩu được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập đã có đủ các cơ quan kiểm soát chuyên ngành theo quy định.

2. Hàng hóa thuộc Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này được tái xuất qua cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu, điểm thông quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập đã có đủ các cơ quan kiểm soát chuyên ngành theo quy định.

3. Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư này chỉ được tái xuất qua cửa khẩu quốc tế.

Chương V
MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC KHI KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT HÀNG HÓA

Điều 12. Vận đơn đường biển

1. Vận đơn đường biển đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất thuộc phạm vi điều chỉnh tại Thông tư này phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng.

2. Ngoài những nội dung theo quy định, trên vận đơn phải ghi số Mã số của thương nhân.

Đối với trường hợp tạm nhập tái xuất theo giấy phép, trên vận đơn phải ghi thêm số giấy phép do Bộ Công Thương cấp cho thương nhân.

Điều 13. Thời hạn lưu giữ hàng hóa tại Việt Nam

1. Hàng hóa tạm nhập tái xuất được lưu giữ tại Việt Nam không quá bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, thương nhân có văn bản đề nghị gia hạn gửi cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập; mỗi lô hàng tạm nhập tái xuất chỉ được gia hạn một lần, thời hạn gia hạn không quá mười lăm (15) ngày.

Quá thời hạn nêu trên, thương nhân phải tái xuất ra khỏi Việt Nam trong vòng mười lăm (15) ngày qua cửa khẩu tạm nhập, không được phép tái xuất qua cửa khẩu khác cửa khẩu tạm nhập. Hàng hóa không tái xuất sẽ bị tịch thu và xử lý theo quy định. Nếu phải tiêu hủy, chi phí tiêu hủy được trích từ số tiền ký quỹ đặt cọc của thương nhân.

2. Trường hợp hàng hóa được gửi từ nước ngoài vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới thì thời gian làm thủ tục xuất khẩu, tái xuất không quá mười lăm (15) ngày, kể từ ngày xuất kho ngoại quan.

Điều 14. Giám sát hàng hóa

1. Hàng hóa tạm nhập tái xuất chịu sự kiểm tra và giám sát của cơ quan Hải quan từ cửa khẩu tạm nhập cho tới khi hàng hóa thực tái xuất ra nước ngoài.

2. Không chia nhỏ công-ten-nơ trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định.

3. Không cho phép hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này được chuyển loại hình kinh doanh tạm nhập tái xuất sang nhập khẩu để tiêu thụ nội địa.

Chương VI
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG SỐ TIỀN KÝ QUỸ ĐẶT CỌC CỦA THƯƠNG NHÂN

Điều 15. Quản lý số tiền ký quỹ đặt cọc của thương nhân

1. Đối với hàng hóa thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, Kho bạc Nhà nước tỉnh nơi thương nhân có kho, bãi chịu trách nhiệm quản lý số tiền ký quỹ đặt cọc của thương nhân.

2. Đối với hàng hóa thuộc Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1, Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chịu trách nhiệm quản lý số tiền ký quỹ đặt cọc của thương nhân.

Điều 16. Sử dụng số tiền ký quỹ đặt cọc của thương nhân

1. Thương nhân phải thanh toán toàn bộ các chi phí sau đây:

a) Xử lý, làm sạch môi trường nếu hàng hóa của thương nhân gây ô nhiễm môi trường trong quá trình lưu giữ, tạm nhập, tái xuất tại Việt Nam.

b) Tiêu hủy hàng tồn đọng không tái xuất được, hàng tạm nhập không đúng với khai báo thuộc diện bị xử lý tiêu hủy.

c) Thanh toán các chi phí khác phát sinh do thương nhân vi phạm các quy định về kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa.

2. Trường hợp thương nhân không thanh toán các chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều này, các chi phí nêu trên sẽ được trừ vào số tiền ký quỹ đặt cọc của thương nhân tại Kho bạc nhà nước cấp tỉnh, thành phố. Cơ quan xử lý vi phạm có văn bản đề nghị Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, thành phố nơi thương nhân ký quỹ đặt cọc sử dụng số tiền ký quỹ đặt cọc của thương nhân để thanh toán các chi phí theo quyết định của cơ quan xử lý vi phạm.

3. Cơ quan xử lý vi phạm chịu trách nhiệm về việc ra quyết định xử lý sử dụng tiền ký quỹ đặt cọc của thương nhân.

4. Khi xử lý vi phạm của thương nhân, cơ quan xử lý vi phạm thông báo ngay cho Bộ Công Thương biết để phối hợp quản lý và yêu cầu thương nhân bổ sung đủ số tiền ký quỹ đặt cọc theo quy định trước khi tiếp tục kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa.

Điều 17. Hoàn trả số tiền ký quỹ đặt cọc cho thương nhân

Sau khi đã thanh toán các chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này (nếu có), thương nhân được hoàn trả toàn bộ hoặc một phần số tiền ký quỹ đặt cọc trong các trường hợp sau:

1. Không được cấp Mã số theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

2. Hoàn trả Mã số do không tiếp tục hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa.

3. Bị thu hồi Mã số đã được cấp do vi phạm các quy định của Thông tư này.

Chương VII
XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 18. Chế tài xử lý vi phạm

Ngoài các chế tài xử lý vi phạm trong kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa theo quy định của pháp luật, quy định bổ sung một số chế tài xử lý vi phạm như sau:

1. Tạm ngừng hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa của thương nhân trong các trường hợp sau:

a) Chưa bổ sung đủ số tiền ký quỹ đặt cọc sau khi đã thanh toán các chi phí quy định tại Điều 16 Thông tư này. Thương nhân chỉ được tiếp tục kinh doanh tạm nhập tái xuất theo quy định của Thông tư này sau khi đã bổ sung đủ số tiền ký quỹ đặt cọc theo quy định.

b) Không tạm ngừng đưa hàng về Việt Nam để thực hiện yêu cầu của Bộ Công Thương về việc điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này. Thời gian tạm ngừng là sáu (6) tháng, sau khi hết thời hạn này mà thương nhân tiếp tục tái phạm thì sẽ bị thu hồi Mã số tạm nhập tái xuất.

2. Thương nhân bị thu hồi Mã số tạm nhập tái xuất hàng hóa trong các trường hợp sau:

a) Gian lận trong việc kê khai các điều kiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư này.

b) Không duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong quá trình kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa.

c) Không bổ sung đủ số tiền ký quỹ đặt cọc theo quy định trong vòng ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Công Thương.

d) Vi phạm trong việc cho thuê toàn bộ hoặc cho thuê một phần kho, bãi theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

đ) Tạm nhập tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục cấm kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hoặc hàng hóa thuộc Danh mục tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan.

e) Tạm nhập tái xuất hàng hóa mà không có giấy phép do Bộ Công Thương cấp theo quy định.

Điều 19. Thời gian cấp lại Mã số sau khi bị thu hồi

Thương nhân bị thu hồi Mã số không được cấp lại Mã số trong vòng một (1) năm kể từ ngày bị thu hồi. Thương nhân bị thu hồi Mã số tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh không được phép cho thương nhân khác thuê kho, bãi để xin cấp Mã số tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Thực hiện và phối hợp của các cơ quan, tổ chức liên quan

Ngoài các trách nhiệm quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan về chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan, tổ chức liên quan và thương nhân còn có các trách nhiệm cụ thể sau:

1. Bộ Công Thương:

a) Tổ chức kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi của thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương tổ chức, tiến hành kiểm tra và xác nhận.

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan để thu hồi Mã số của thương nhân và xử lý vi phạm theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan:

a) Xây dựng quy hoạch khu vực kho, bãi đáp ứng đủ quy định để bảo quản hàng thực phẩm đông lạnh tạm nhập, tái xuất trên địa bàn, không ảnh hưởng môi trường và góp phần chống gian lận thương mại.

Trước khi quy hoạch kho, bãi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản tham khảo ý kiến của Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan về đánh giá nhu cầu và khả năng phát triển hoạt động tạm nhập tái xuất trên địa bàn, tránh trường hợp đầu tư tràn lan, gây lãng phí. Trường hợp khu vực kho, bãi đã được phê duyệt, quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt và khu vực đã được quy định.

b) Thông báo cho Bộ Công Thương biết khi thương nhân không duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong quá trình kinh doanh tạm nhập tái xuất.

c) Theo dõi, kiểm tra việc tạm nhập, tái xuất hàng hóa của thương nhân trên địa bàn nhằm chống gian lận thương mại, nhập lậu và bảo vệ môi trường; kịp thời thông báo cho Bộ Công Thương diễn biến tình hình giao nhận hàng hóa trên địa bàn và đề xuất biện pháp quản lý để đạt được các mục tiêu và tránh ùn tắc tại các cảng, cửa khẩu.

d) Chỉ đạo các cơ quan chức năng trên địa bàn có biện pháp cụ thể để kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ nhằm phát hiện kịp thời việc buôn bán, vận chuyển hàng hóa tạm nhập, tái xuất không có giấy tờ hợp pháp, không rõ nguồn gốc xuất xứ vào tiêu thụ trên địa bàn hoặc đi tiêu thụ ở địa bàn khác.

đ) Phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra, kiểm soát hàng hóa tạm nhập, tái xuất lưu thông trên địa bàn; bố trí lực lượng bảo đảm quản lý kiểm soát chặt chẽ hoạt động tái xuất hàng hóa tại các cửa khẩu tái xuất; kiên quyết xử lý nghiêm tất cả các trường hợp vi phạm theo đúng quy định.

3. Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, thành phố liên quan:

a) Tổ chức quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ đặt cọc của thương nhân theo quy định tại Thông tư này.

b) Thông báo ngay cho Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh biết khi số tiền ký quỹ đặt cọc của thương nhân được sử dụng để thanh toán các chi phí theo quyết định của cơ quan xử lý vi phạm.

4. Tổng cục Hải quan:

a) Định kỳ hàng tháng cung cấp cho Bộ Công Thương các thông tin sau để điều tiết hàng hóa và có biện pháp xử lý kịp thời:

- Lượng hàng hóa tạm nhập, tái xuất thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

- Lượng hàng hóa tạm nhập, tái xuất tồn đọng quá thời hạn quy định.

b) Thông báo cho Bộ Công Thương trường hợp thương nhân vi phạm các quy định về kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa.

c) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xử lý vi phạm của thương nhân theo các quy định của pháp luật và các quy định tại Thông tư này.

4. Thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa:

a) Duy trì các điều kiện theo quy định tại Thông tư này trong suốt quá trình kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa.

b) Nghiêm túc giải tỏa hàng thực phẩm đông lạnh tại cảng, cửa khẩu về kho, bãi của mình theo yêu cầu của Bộ Công Thương trong trường hợp có hiện tượng ách tắc, tồn đọng.

c) Thu gom và xử lý chất thải, nước thải để phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh môi trường tại kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh.

d) Báo cáo định kỳ trước ngày 25 hàng tháng (bằng đường bưu điện và đường thư điện tử) về Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân và Sở Công Thương cấp tỉnh nơi thương nhân có kho bãi, ký quỹ đặt cọc và nơi hàng hóa tái xuất đi qua về tình hình thực hiện tạm nhập tái xuất hàng hóa các loại (theo mẫu tại Phụ lục X).

Chương IX
HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong vòng 60 ngày, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, thương nhân đã được cấp Giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Thông tư số 21/2011/TT-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh phải bổ sung đủ các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 và nộp hồ sơ đề nghị cấp Mã số theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này mới được tiếp tục thực hiện kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III theo các quy định tại Thông tư này, không cần văn bản xác nhận của Tổng cục Hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Đối với các giấy phép tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư này do Bộ Công Thương cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực, thương nhân được thực hiện tạm nhập theo thời hạn của giấy phép và tái xuất theo các quy định như trước khi Thông tư này có hiệu lực.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2013 và bãi bỏ các văn bản sau:

a) Thông tư số 33/2010/TT-BCT ngày 11 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu phủ tạng gia súc, phủ tạng gia cầm đông lạnh và không đông lạnh.

b) Thông tư số 21/2011/TT-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh.

c) Quyết định số 5737/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố tạm thời các Danh mục hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức có liên quan và thương nhân kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để kịp thời giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 28				Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị
	2812	10		Arsenic trichloride
Chương 29				Hóa chất hữu cơ
	2905	19		Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol
	2918	19		2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid
	2921	19		Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethyl-2-chloride và các muối proton hóa tương ứng
	2922	19		Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane-2-ol và các muối proton hóa tương ứng, Ngoại trừ: N,N-Dimethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng N,N-Diethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng
	2929	90		Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalide
	2930	90		Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiol và các muối proton hóa tương ứng
	2930	90		Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl) sulfide
	2931	00		Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluoride Ví dụ. DF: Methylphosphonyldifluoride
	2931	00		Các hợp chất O-Alkyl (H or <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonite và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
				Ví dụ: QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite
	2931	00		Chlorosarin: O-Isopropyl ethylphosphonochloridate
	2931	00		Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate
	2931	00		Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại nhóm 2931 nêu trên, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác Ví dụ. Methylphosphonyl dichloride Dimethyl methylphosphonate Ngoại trừ Fonofos: O-Ethyl S-phenyl ethylphospho-nothiolothionate
	2933	39		Quinuclidin-3-ol
Chương 39				Plastic và các sản phẩm bằng plastic
	3915			Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic
Chương 84				Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và các thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng
	8418			*Lưu ý: Thiết bị làm lạnh sử dụng dung môi chất lạnh C.F.C:* *- Chỉ áp dụng đối với loại dùng môi chất lạnh CFC 12 (R12);* *- Để biết thiết bị dùng loại môi chất lạnh nào thì xem cataloge của thiết bị, mục môi chất lạnh (Refrigerant);* *- Môi chất lạnh CFC 12 (R12) có tên hóa học là Dichlorodifluoromethane, công thức hóa học là* CF_2Cl_2
	8418	10		- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt
	8418	10	10	- - Loại sử dụng trong gia đình
	8418	10	90	- - Loại khác
				- Máy làm lạnh, tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8418	21	00	- - Loại sử dụng máy nén
	8418	29	00	- - Loại khác
	8418	30		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:
	8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8418	30	90	- - Loại khác
	8418	40		- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:
	8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8418	40	90	- - Loại khác
	8418	50		- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:
				- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:
	8418	50	19	- - - Loại khác
				- - Loại khác:
	8418	50	99	- - - Loại khác
				- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:
	8418	61	00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15
	8418	69		- - Loại khác
	8418	69	10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống
	8418	69	30	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống
	8473			Bộ phận và phụ kiện đã qua sử dụng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72
Chương 85				Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và máy tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên
	8507	10		Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston (đã qua sử dụng)
	8507	20		Ắc quy axit - chì khác (đã qua sử dụng)

Phụ lục II
DANH MỤC HÀNG HÓA TẠM NGỪNG KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU VÀ GỬI KHO NGOẠI QUAN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương)

I. HÀNG THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH

Nguyên tắc sử dụng Danh mục hàng thực phẩm đông lạnh tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan:

1. Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

2. Danh mục áp dụng đối với hàng hóa thuộc các mã số HS 8 số là thực phẩm đông lạnh gồm phủ tạng, phụ phẩm của gia súc, của gia cầm; không bao gồm thịt gia súc, thịt gia cầm, thủy hải sản các loại và phủ tạng, phụ phẩm của gia súc, của gia cầm tươi, ướp lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

- Phủ tạng theo Thông tư này là: tim, gan, bầu dục, tụy, óc, phổi, lá lách, màng ruột, ruột, dạ dày, bong bóng, tủy sống, dạ con, buồng trứng, tinh hoàn, tuyến giáp, tuyến yên.

- Phụ phẩm theo Thông tư này là: đầu, tai, cổ họng, lưỡi, đuôi, móng, chân, cánh.

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 02	0206			Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
				- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:
	0206	21	00	- - Lưỡi
	0206	22	00	- - Gan
	0206	29	00	- - Loại khác
				- Của lợn, đông lạnh:
	0206	41	00	- - Gan
	0206	49	00	- - Loại khác
	0206	90	00	- Loại khác, đông lạnh
	0207			Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
				- Của gà thuộc loài *Gallus Domesticus*:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0207	14		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
	0207	14	10	- - - Cánh
	0207	14	30	- - - Gan
				- - - Loại khác:
	0207	14	99	- - - - Loại khác
				- Của gà tây:
	0207	27		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
	0207	27	10	- - - Gan
				- - - Loại khác:
	0207	27	99	- - - - Loại khác
				- Của vịt, ngan:
	0207	45	00	- - Loại khác, đông lạnh
				- Của ngỗng:
	0207	55	00	- - Loại khác, đông lạnh
	0207	60	00	- Của gà lôi
	0208			Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
	0208	10	00	- Của thỏ
	0209			Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói
	0209	10	00	- Của lợn
	0209	90	00	- Loại khác
Chương 05	0504	00	00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói

II. HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 39	3918			Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	3922			Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic
	3924			Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic
	3925			Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	3926			Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 (trừ lá chắn chống bạo loạn, đinh phản quang và màn lưới tẩm thuốc diệt muỗi)
Chương 42	4201	00	00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ
	4202			Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
	4203			Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp
Chương 43	4303			Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông
	4304			Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo
Chương 44	4414	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	4419	00	00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp bằng gỗ
	4420			Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94
	4421			Các sản phẩm bằng gỗ khác (trừ 4421 90 10)
Chương 46				Toàn bộ chương 46
Chương 48	4814	20	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác
Chương 50	5007			Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
Chương 51	5111			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
	5112			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ
	5113	00	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
Chương 52	5208			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m^2
	5209			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m^2
	5210			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m^2
	5211			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m^2
	5212			Vải dệt thoi khác từ sợi bông
Chương 53	5309			Vải dệt thoi từ sợi lanh
	5310			Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
	5311			Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 54	5407			Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04
	5408			Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
Chương 55	5512			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
	5513			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m^2
	5514			Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m^2
	5515			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
	5516			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
Chương 57				Toàn bộ chương 57
Chương 58				Toàn bộ chương 58
Chương 60				Toàn bộ chương 60
Chương 61				Toàn bộ chương 61
Chương 62				Toàn bộ chương 62
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch
	6302			Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
	6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
	6304			Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
	6307	10		- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6308	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
	6309	00	00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 64				Toàn bộ chương 64 (trừ 6405 90 10, 6405 90 00 và nhóm 6406)
Chương 65	6504	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
	6505			Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
	6506	91	00	- - Bằng cao su hoặc plastic
	6506	99	10	- - - Bằng da lông
	6506	99	90	- - - Loại khác
Chương 66	6601			Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
	6602	00	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự
Chương 67	6702			Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo
	6704			Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
Chương 69	6910			Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ
	6912	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ
	6913			Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
	6914			Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ khác

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 70	7013			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)
Chương 71	7117	19		- - Loại khác:
Chương 73	7321			Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép
	7324			Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép
Chương 74	7418			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng
Chương 76	7615			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm
Chương 82	8210	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống
	8212			Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)
	8214	20	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)
	8215			Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 83	8306			Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản
Chương 84	8414	51		- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:
	8414	59		- - Loại khác:
	8414	90		- Bộ phận:
	8415			Máy điều hòa không khí ...
	8415	10		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):
	8415	20		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:
	8415	81		- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):
	8415	82		- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:
	8415	83		- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh
	8415	90		- Bộ phận:
	8415	90	19	- - - Loại khác
	8418			Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15
				- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:
	8418	21	00	- - Loại sử dụng máy nén
	8418	29	00	- - Loại khác
	8418	30		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:
	8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít
	8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
				- Bộ phận:
	8418	99		- - Loại khác:
	8419			Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện
				- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:
	8419	11		- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:
	8419	11	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8419	19		- - Loại khác:
	8419	19	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
	8421	12	00	- - Máy làm khô quần áo
				- Bộ phận
	8421	91		- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:
	8422			Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống
	8422	11	00	- - Loại sử dụng trong gia đình:
	8422	90		- Bộ phận:
	8422	90	10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11
	8450			Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô
				- Máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8450	11		- - Máy tự động hoàn toàn:
	8450	12	00	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm
	8450	19		- - Loại khác:
	8450	90	20	- Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19
	8471			Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
	8471	30		- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:
	8471	30	10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)
	8471	30	20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook
	8471	30	90	- - Loại khác
				- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:
	8471	41		- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:
	8471	41	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30
	8471	49		- - Loại khác, ở dạng hệ thống:
	8471	49	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30
Chương 85	8508			Máy hút bụi
	8508	11	00	- - Công suất không quá 1.500W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít
	8508	19	10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng
				- Bộ phận:
	8508	70	10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8509			Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08
	8510			Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện
	8516			Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45
	8517			Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28
				- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:
	8517	11	00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
	8517	12	00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
	8517	18	00	- - Loại khác
	8518			Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện
				- Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:
	8518	21		- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8518	22		- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:
	8518	30		- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:
	8518	30	10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu
	8518	30	20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu
				- - Bộ micro/loa kết hợp khác:
	8518	30	51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00
	8518	30	59	- - - Loại khác
	8518	40		- Thiết bị khuyếch đại âm tần
	8518	50		- Bộ tăng âm điện:
	8518	90		- Bộ phận
	8519			Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh
	8519	30	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
	8519	81	10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170mm x 100mm x 45mm
	8519	81	20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
	8519	81	30	- - - Đầu đĩa compact
	8519	81	49	- - - - Loại khác
	8519	81	69	- - - - Loại khác
	8519	81	79	- - - - Loại khác
	8519	81	99	- - - - Loại khác
	8521			Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video
	8527			Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối
	8528			Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
				hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh
	8528	72		- - Loại khác, màu
	8528	73	00	- - Loại khác, đơn sắc
	8529			Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28
	8539			Đèn điện dây tóc ...; đèn hồ quang
	8539	22	90	- - - Loại khác
	8539	29	50	- - - Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300W và điện áp trên 100V
	8539	31	10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn compact
	8539	31	90	- - - Loại khác
	8539	39		- - Loại khác
Chương 87				
	8703			Xe ôtô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ôtô đua
	8703	10		- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ôtô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:
	8703	10	10	- - Xe ôtô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)
	8703	10	90	- - Loại khác
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:
	8703	21		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000cc:
	8703	21	10	- - - Xe ôtô đua nhỏ
	8703	21	24	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	21	29	- - - - - Loại khác
	8703	21	92	- - - - Xe ôtô có nội thất có thiết kế như căn hộ (Motor-Homes)
	8703	21	99	- - - - Loại khác

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8703	22		- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc:
	8703	22	19	- - - - Loại khác
	8703	22	92	- - -- Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-Homes)
	8703	22	99	- - - - Loại khác
	8703	23		- - Của loại xe có dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc:
	8703	23	40	- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
	8703	23	61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc
	8703	23	62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc
	8703	23	63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc
	8703	23	64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc
				- - - Loại khác:
	8703	23	91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc
	8703	23	92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc
	8703	23	93	- - -- Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc
	8703	23	94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van) loại khác:
	8703	24	51	- - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	24	59	- - - - Loại khác
	8703	24	70	- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-Homes)
				- - - Loại khác:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8703	24	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	24	99	- - - - Loại khác
				- Xe ôtô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
	8703	31		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500cc:
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:
	8703	31	20	- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
	8703	31	50	- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				- - - Loại khác:
	8703	31	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	31	99	- - - - Loại khác
	8703	32		- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 2.500cc:
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
				- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000cc:
	8703	32	52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	53	- - - - - Loại khác
				- - - - Loại khác:
	8703	32	54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	59	- - - - - Loại khác
	8703	32	60	- - - Xe ôtô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				- - - Loại khác:
				- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000cc:
	8703	32	92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	93	- - - - - Loại khác
				- - - - Loại khác:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8703	32	94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	32	99	- - - - - Loại khác
				- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500cc:
				- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
				- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc:
	8703	33	53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	33	54	- - - - - Loại khác
				- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000cc:
	8703	33	55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	33	59	- - - - - Loại khác
	8703	33	70	- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
				- - - Loại khác:
	8703	33	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động
	8703	33	99	- - - - Loại khác
				- Loại khác:
	8703	90		- - Xe hoạt động bằng điện:
	8703	90	12	- - - Xe ôtô đua nhỏ
				- - - Loại khác:
	8703	90	19	- - - - Loại khác
				- - Loại khác:
	8703	90	70	- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
	8703	90	90	- - - Loại khác
	8711			Môtô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; môtô thùng
	8712			Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.(trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	8714			Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13 (trừ bộ phận và phụ tùng của nhóm 8713)
Chương 90	9004	10	00	- Kính râm
Chương 91	9101			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý
	9102			Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01
	9103			Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04
	9105			Đồng hồ thời gian khác (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự)
Chương 94	9401			Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng
	9401	30	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
	9401	40	00	- Ghế có thể chuyển thành giường trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại
	9401	51	00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:
	9401	61	00	- - Đã nhồi đệm:
	9401	69	00	- - Loại khác
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:
	9401	71	00	- - Đã nhồi đệm
	9401	79	00	- - Loại khác
	9401	80	00	- Ghế khác
	9403			Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.
	9403	10	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
	9403	20		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:
	9403	30	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng
	9403	40	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp
	9403	50	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	9403	60		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:
	9403	70		- Đồ nội thất bằng plastic:
	9403	81	00	- - Bằng tre hoặc song mây
	9403	89		- - Loại khác:
	9404			Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc
	9405			Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	9405	10		- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:
	9405	10	40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang
	9405	10	90	- - - Loại khác
	9405	20		- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:
	9405	20	90	- - Loại khác
	9405	30	00	- Bộ đèn dùng cho cây nôen
	9405	50		- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:
				- - Loại đốt bằng dầu:
	9405	50	11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo
	8405	50	19	- - - Loại khác
	8405	50	40	- - Đèn bão
	9405	50	90	- - Loại khác
Chương 95	9504			Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	9505			Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười
Chương 96	9603	21	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ
	9603	29	00	- - Loại khác
	9603	90		- Loại khác
	9605	00	00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo
	9613			Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc
	9614			Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng
	9615			Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng
	9617	00	10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác

Phụ lục III
DANH MỤC HÀNG HÓA THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương)

Nguyên tắc sử dụng Danh mục

1. Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài Chính.

2. Danh mục áp dụng đối với hàng hóa của các mã số HS 8 số là thực phẩm đông lạnh (trừ phủ tạng, phụ phẩm của gia súc, của gia cầm đông lạnh quy định tại Phụ lục II); không bao gồm thực phẩm tươi, ướp lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 02	0202			Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh
	0202	10	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu
	0202	20	00	- Thịt pha có xương khác
	0202	30	00	- Thịt lọc không xương
	0203			Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
				- Đông lạnh:
	0203	21	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu
	0203	22	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
	0203	29	00	- - Loại khác
	0204			Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
	0204	30	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh
				- Thịt cừu khác, đông lạnh:
	0204	41	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu
	0204	42	00	- - Thịt pha có xương khác
	0204	43	00	- - Thịt lọc không xương
	0204	50	00	- Thịt dê
	0205	00	00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
	0207			Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
				- Của gà thuộc loài *Gallus Domesticus*:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0207	12	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
	0207	14		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
	0207	14	20	- - - Đùi
				- - - Loại khác:
	0207	14	91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học
				- Của gà tây:
	0207	25	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
	0207	27		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
				- - - Loại khác:
	0207	27	91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học
				- Của vịt, ngan:
	0207	42	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
				- - Loại khác, đông lạnh thuộc mã số HS này (trừ phủ tạng, phụ phẩm ăn được sau giết mổ)
	0207	45	00	- - Loại khác, đông lạnh
				- Của ngỗng:
	0207	52	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
	0207	55	00	- - Loại khác, đông lạnh
	0207	60	00	- Của gà lôi
	0208			Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.
	0208	10	00	- Của thỏ
Chương 03	0303			Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.
				- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	11	00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)
	0303	12	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0303	13	00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)
	0303	14	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)
	0303	19	00	- - Loại khác
				- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	23	00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)
	0303	24	00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)
	0303	25	00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)
	0303	26	00	- - Cá chình (*Angullla spp.*)
	0303	29	00	- - Loại khác
				- Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	31	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)
	0303	32	00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)
	0303	33	00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)
	0303	34	00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)
	0303	39	00	- - Loại khác
				- Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus)* pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0303	41	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)
	0303	42	00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)
	0303	43	00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc
	0303	44	00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)
	0303	45	00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)
	0303	46	00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)
	0303	49	00	- - Loại khác
				- Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*), cá giò *(Rachycentron canadum)* và cá kiếm *(Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	51	00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)
	0303	53	00	- - Cá sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)
	0303	54	00	- - Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)
	0303	55	00	- - Cá sòng và cá ngừ *(Trachurus spp.*)
	0303	56	00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)
	0303	57	00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
				- Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	63	00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)
	0303	64	00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)
	0303	65	00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)
	0303	66	00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0303	67	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
	0303	68	00	- - Cá tuyết xanh (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)
	0303	69	00	- - Loại khác
				- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	81	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác
	0303	83	00	- - Cá đuối (*Rajidae*)
	0303	84	00	- - Cá sói (*Dicentrarchus spp.*)
	0303	89		- - Loại khác:
				- - - Cá biển:
	0303	89	12	- - - - Cá vây dài (*Pentaprion longimanus*)
	0303	89	13	- - - - Cá biển ăn thịt, đầu giống thằn lằn, mũi tù (*Trachinocephalus myops*)
	0303	89	14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)
	0303	89	15	- - - - Cá thu Ấn Độ (*Rastrelliger kanagurta*) và cá thu đảo *(Rastrelliger faughni*)
	0303	89	16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (*Megalaspis cordyla*), cá đao chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)
	0303	89	17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)
	0303	89	18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)
	0303	89	19	- - - - Loại khác
				- - - Loại khác:
	0303	89	22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)
	0303	89	24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (*Trichogaster pectoralis*)
	0303	89	26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo (*pomadasys argenteus*)
	0303	89	27	- - - - Cá trích dày mình Hisla (*Tenualosa ilisha*)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0303	89	28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá da trơn sông loại lớn (*Sperata seenghala*)
	0303	89	29	- - - - Loại khác
	0303	90		- Gan, sẹ và bọc trứng cá:
	0303	90	10	- - Gan
	0303	90	20	- - Sẹ và bọc trứng cá
	0304			Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
				- Phi-lê đông lạnh của họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*:
	0304	71	00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)
	0304	72	00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)
	0304	73	00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)
	0304	74	00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)
	0304	75	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
	0304	75	00	- - Loại khác
				- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:
	0304	81	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)
	0304	82	00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)
	0304	83	00	- - Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharida*e)
	0304	84	00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
	0304	85	00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)
	0304	86	00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0304	87	00	- - Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)
	0304	89	00	- - Loại khác
				- Loại khác, đông lạnh:
	0304	91	00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)
	0304	92	00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)
	0304	93	00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*)
	0304	94	00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
	0304	95	00	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)
	0304	99	00	- - Loại khác
	0306			Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
				- Đông lạnh:
	0306	11	00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)
	0306	12	00	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)
	0306	14		- - Cua, ghẹ:
	0306	14	10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm
	0306	14	90	- - - Loại khác

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0306	15	00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)
	0306	16	00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*)
	0306	17		- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:
	0306	17	10	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)
	0306	17	20	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)
	0306	17	30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)
	0306	17	90	- - - Loại khác
	0306	19	00	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
	0307			Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
				- Hàu:
	0307	19		- - Loại khác:
	0307	19	10	- - - Đông lạnh
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:
	0307	29		- - Loại khác:
	0307	29	10	- - - Đông lạnh
				- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):
	0307	39		- - Loại khác:
	0307	39	10	- - - Đông lạnh
				- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):
	0307	49		- - Loại khác:
	0307	49	10	- - - Đông lạnh
				- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):
	0307	59	10	- - - Đông lạnh

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
	0307	60		- Ốc, trừ ốc biển:
	0307	60	20	- - Đông lạnh thuộc mã số HS này (trừ loại tươi, ướp lạnh)
				- Trai, sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*):
	0307	79		- - Loại khác:
	0307	79	10	- - - Đông lạnh
				- Bào ngư (*Haliotis spp.*):
	0307	89		- - Loại khác:
	0307	89	10	- - - Đông lạnh
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:
	0307	99		- - Loại khác:
	0307	99	10	- - - Đông lạnh
	0308			Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
				- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):
	0308	19		- - Loại khác:
	0308	19	10	- - - Đông lạnh
				- Nhím biển (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*):
	0308	29	10	- - - Đông lạnh
	0308	30		- Sứa (*Rhopilema spp.*):
	0308	30	30	- - Đông lạnh
	0308	90		- Loại khác:
	0308	90	30	- - Đông lạnh

Phụ lục IV

DANH MỤC HÀNG HÓA CÓ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương)

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 22	2203			Bia sản xuất từ malt
	2204			Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09
	2205			Rượu vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm
	2206			Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác
	2208			Cồn e-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác
Chương 24	2402			Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá

Phụ lục V
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ TẠM NHẬP TÁI XUẤT HÀNG THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương*)

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày...tháng...năm 20...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên thương nhân: .....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... Số fax: .....

- Địa chỉ website *(nếu có):*.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do..... (*tên cơ quan cấp*) ..... cấp ngày .... tháng ..... năm.....

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương, thương nhân xin cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất mặt hàng: .....

2. Kho, bãi chuyên dùng để phục vụ việc kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh của thương nhân:

STT	Tên kho/bãi	Địa chỉ kho, bãi(*)	Hình thức sở hữu (Thuộc sở hữu hoặc kho thuê)(*)	Sức chứa (m^2/công-ten-nơ)	Nguồn điện để bảo quản(*)	Ghi chú
1	.....	.....	.....	.....	.....	.....
2	.....	.....	.....	.....	.....	.....

3. Hồ sơ kèm theo gồm:

- 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- 01 bản chính văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc thương nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc tạm nhập tái xuất hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 4.

- 01 bản chính văn bản của Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân có kho, bãi xác nhận về số tiền ký quỹ đặt cọc.

- 01 bản chính văn bản của Điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa.

- 01 bản chính Bản kê khai chi tiết và các tài liệu, giấy tờ chứng minh về kho, bãi và các trang thiết bị kèm theo như thống kê tại khoản 2 dẫn trên (cụ thể như giấy tờ sở hữu kho/bãi; hợp đồng thuê kho/bãi; xác nhận của điện lực địa phương về nguồn điện...)

4. Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

Đề nghị Bộ Công thương cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho thương nhân theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*)

Lưu ý:

(*) **Mục địa chỉ:** Đề nghị ghi cụ thể, chính xác số nhà (nếu có); đường/phố (hoặc thôn, xóm, ấp); xã/phường/thị trấn; huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố.

(*) **Mục hình thức sở hữu:** Nếu kho, bãi không thuộc sở hữu của thương nhân thì phải ghi rõ tên, địa chỉ của thương nhân cho thuê và phải gửi kèm theo bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính hợp đồng thuê kho, bãi.

(*) **Mục nguồn điện để bảo quản:** Đề nghị kê khai chi tiết về công suất, số lượng các nội dung liên quan về nguồn điện, cụ thể như sau:

- Điện lưới: sử dụng trạm biến áp bao nhiêu kva;

- Máy phát điện dự phòng: sử dụng máy phát điện bao nhiêu kva, số lượng là bao nhiêu chiếc và số seri của từng máy phát điện;

- Thiết bị cắm điện chuyên dùng: số lượng là bao nhiêu chiếc...

Phụ lục VI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ TẠM NHẬP TÁI XUẤT HÀNG CÓ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương*)

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	....., *ngày ... tháng ... năm 20...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên thương nhân: .....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại: ..... Số fax: .....

- Địa chỉ website *(nếu có):*.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do..... (*tên cơ quan cấp*) ..... cấp ngày .... tháng ..... năm.....

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương, thương nhân xin cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất mặt hàng:..... (mã số HS: .....)

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

- 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- 01 bản chính văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc thương nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc tạm nhập tái xuất hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 4.

- 01 bản chính văn bản của Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp xác nhận về số tiền ký quỹ đặt cọc.

3. Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập tái xuất hàng hóa.

Đề nghị Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt cho thương nhân theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*)

Phụ lục VII
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ TẠM NHẬP TÁI XUẤT HÀNG HÓA ĐÃ QUA SỬ DỤNG
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương*)

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
	....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng

Kính gửi: Bộ Công thương

1. Tên thương nhân: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: ..... Số điện thoại: ..... Số fax: .....

- Địa chỉ website *(nếu có):*.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do..... (*tên cơ quan cấp*) ..... cấp ngày .... tháng ..... năm.....

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương, thương nhân xin cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất mặt hàng: ..... (mã số HS:.....)

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

- 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

- 01 bản chính văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc thương nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc tạm nhập tái xuất hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 4.

- 01 bản chính văn bản của Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp xác nhận về số tiền ký quỹ đặt cọc.

3. Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập tái xuất hàng hóa.

Đề nghị Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng cho thương nhân theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*)

Phụ lục VIII
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP TẠM NHẬP TÁI XUẤT
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương*)

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm 20...*

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên thương nhân: .....
- Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... Số fax: .....
- Địa chỉ website *(nếu có):*.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... do..... (*tên cơ quan cấp*) ..... cấp ngày .... tháng ..... năm.....

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương, thương nhân xin tạm nhập tái xuất:
- Mặt hàng: .....
- Số lượng: .....
- Trị giá: .....
- Công ty nước ngoài bán hàng: .....
+ Theo hợp đồng nhập khẩu số ... ngày ... tháng ... năm .....
+ Cửa khẩu nhập hàng: .....
- Công ty nước ngoài bán hàng: .....
+ Theo hợp đồng xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm .....
+ Cửa khẩu xuất hàng: .....

2. Hồ sơ kèm theo:
- Bản sao có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân 02 hợp đồng, gồm hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do thương nhân ký với khách hàng nước ngoài.
- Đối với thương nhân xin giấy phép từ lần thứ 2 trở đi, nộp thêm 01 bản chính báo cáo tình hình thực hiện giấy phép tạm nhập tái xuất đã được cấp lần trước (theo mẫu tại Phụ lục IX) và các tờ khai hải quan có xác nhận thực xuất của cơ quan hải quan.

3. Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập tái xuất hàng hóa.

Đề nghị Bộ Công thương cấp giấy phép tạm nhập tái xuất hàng hóa cho thương nhân theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*)

Phụ lục IX
MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH TẠM NHẬP TÁI XUẤT HÀNG HÓA ĐÃ QUA SỬ DỤNG
(Áp dụng đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư này)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

Số: .....
V/v báo cáo tình hình TNTX hàng hóa đã qua sử dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương, thương nhân xin báo cáo tình hình thực hiện tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng như sau:

Tên hàng	Mã số HS	Giấy phép do Bộ Công Thương cấp (Số ...)		TH tạm nhập			TH tái xuất			Số lượng còn chưa tái xuất nằm chờ tại kho/bãi/cảng (nếu có)	
		Lượng (chiếc)	Trị giá (USD)	Lượng (chiếc)	Trị giá (USD)	CK tạm nhập	Lượng (chiếc)	Trị giá (USD)	CK tái xuất	Lượng (chiếc)	Trị giá (USD)
Đề nghị kê khai cụ thể tên hàng	Đề nghị kê khai cụ thể mã số HS 08 số của hàng hóa										

Thương nhân cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai thương nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm được pháp luật ./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Phụ lục X

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH TẠM NHẬP TÁI XUẤT HÀNG HÓA CÁC LOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
V/v báo cáo tình hình TNTX hàng hóa các loại	....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: Bộ Công Thương

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Bộ Công Thương, thương nhân xin báo cáo tình hình thực hiện tạm nhập tái xuất hàng hóa như sau:

Tên hàng	**Mã số HS**	**Giấy phép do Bộ Công Thương cấp (Số ...) (nếu có)**		**TH tạm nhập**			**TH tái xuất**			**Số lượng còn chưa tái xuất nằm chờ tại kho/bãi/cảng (nêu rõ tên cảng)**	
		Lượng (cont 40')	**Trị giá (USD)**	**Lượng (cont 40')**	**Trị giá (USD)**	**CK tạm nhập**	**Lượng (cont 40')**	**Trị giá (USD)**	**CK tái xuất**	**Lượng (cont 40')**	**Trị giá (USD)**
Đề nghị kê khai cụ thể tên hàng	Đề nghị kê khai cụ thể mã số HS 08 số của hàng hóa										

* Nếu hàng còn tồn đọng tại kho, bãi, cảng, cửa khẩu vào thời điểm báo cáo, đề nghị thương nhân nêu rõ:

- Số lượng hàng tồn đọng: .....

+ Số lượng hàng đã về cảng Việt Nam nhưng chưa làm thủ tục tạm nhập (số lượng container): .....

+ Số lượng hàng đã làm thủ tục tạm nhập nhưng chưa tái xuất ra khỏi Việt Nam (số lượng container): .....

- Lý do tồn đọng: .....
- Thời gian tồn đọng: .....
- Dự kiến thời gian giải tỏa hàng: .....

Thương nhân cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai thương nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm được pháp luật ./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)